

Doanh nghiệp : **CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**

Địa chỉ : Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46-48 Bà Triệu, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, HN

Mã số thuế : **0300479760**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

1/ Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B 01_DN

2/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Mẫu số B 02_DN

3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B 03_DN

4/ Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 09_DN

(BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ)



Tên Doanh Nghiệp : **CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**Mã số thuế : **03 00479760****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2020)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2020)
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		637.211.587.728	742.867.070.278
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		181.892.777.345	68.857.740.002
1. Tiền	111	V.01	55.230.257.751	68.857.740.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		126.662.519.594	-
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	300.000.000	16.160.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300.000.000	16.160.000.000
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</u>	130		443.043.587.848	606.005.468.641
1. Phải thu của khách hàng	131		313.837.866.118	414.521.653.747
2. Trả trước cho người bán	132		63.334.882.566	66.961.822.463
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	148.407.391.811	185.538.121.050
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(82.536.552.647)	(61.016.128.619)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		9.210.363.922	49.015.290.388
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9.487.009.667	54.588.073.153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(276.645.745)	(5.572.782.765)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		2.764.858.613	2.828.571.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		662.178.881	424.401.597
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.052.180.649	1.026.094.631
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		50.499.083	1.378.075.020
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		334.660.419.796	335.807.541.751
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.774.576.965	2.774.576.965
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2.774.576.965	2.774.576.965
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.655.497.158	24.373.361.481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.150.556.355	6.163.600.711
. Nguyên giá	222		34.745.155.886	37.381.634.564
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.594.599.531)	(31.218.033.853)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
. Nguyên giá	225		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.504.940.803	18.209.760.770
. Nguyên giá	228		22.977.113.159	22.977.113.159
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.472.172.356)	(4.767.352.389)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19.101.450.955	2.714.912.968
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	72.470.212.985	75.402.191.825
. Nguyên giá	231		103.327.212.088	103.327.212.088
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(30.856.999.103)	(27.925.020.263)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.101.450.955	12.818.767.408
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	241	V.11	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	19.101.450.955	12.818.767.408
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		213.578.388.968	213.578.388.968
1. Đầu tư vào công ty con	251		207.027.132.620	207.027.132.620
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	17.350.978.694	17.350.978.694
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.080.292.765	6.860.255.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.080.292.765	6.860.255.104
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.21	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		971.872.007.524	1.078.674.612.029

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2020)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2020)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		639.401.515.601	738.000.210.383
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		624.133.664.353	721.067.344.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	262.115.696.912	376.047.623.751
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		292.779.279.675	188.802.935.258
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.955.199.573	429.221.338
4. Phải trả người lao động	314	V.16	937.267.893	188.081.802
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		258.652.849	629.664.522
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		123.383.618	25.885.600
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	61.481.235.385	51.251.247.380
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	103.209.736.510
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		482.948.448	482.948.448
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		15.267.851.248	16.932.865.774
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải thu nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		15.267.851.248	16.932.865.774
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

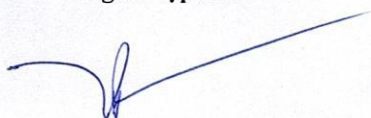
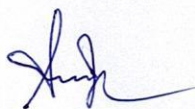
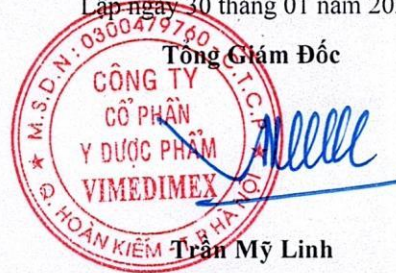
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 430)		400		332.470.491.924
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	330.500.465.310
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			154.402.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			114.168.390.910
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			29.732.320.126
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			4.437.175.908
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			27.759.898.366
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			4.903.252.081
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a			22.856.646.285
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		430		1.970.026.614
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		1.923.459.940
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			46.566.674
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		971.872.007.524
				1.078.674.612.029

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Đặng Thu Trang

Trần Mỹ Linh

Tên Doanh CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
Mã số thuế 03 00479760

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ IV NĂM 2020	NĂM 2020	QUÝ IV NĂM 2019	NĂM 2019
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	168.746.319.830	929.003.145.709	291.935.743.204	1.116.931.794.721
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		200.413.306	732.405.122	1.057.389.624	5.788.571.795
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		168.545.906.524	928.270.740.587	290.878.353.580	1.111.143.222.926
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	149.955.053.354	846.602.196.071	275.156.099.880	1.029.382.864.193
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20)	20		18.590.853.170	81.668.544.516	15.722.253.700	81.760.358.733
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.239.162.376	5.143.731.499	31.303.095.587	36.980.141.787
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	746.492.458	3.260.933.031	3.094.363.343	18.295.210.107
Trong đó : Chi phí lãi vay	23			1.211.448.489	2.127.279.084	16.312.817.832
8. Chi phí bán hàng	24		612.811.502	2.626.451.545	467.631.847	2.548.282.904
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.570.516.910	53.317.822.967	15.430.887.834	57.297.850.640
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20 +	30		5.900.194.676	27.607.068.472	28.032.466.263	40.599.156.869
11. Thu nhập khác	31		1.712.422.582	2.035.994.803	53.668.072	199.328.226
12. Chi phí khác	32		8.925.927	483.135.187	50.131.452	302.463.644
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.703.496.655	1.552.859.616	3.536.620	(103.135.418)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		7.603.691.331	29.159.928.088	28.036.002.883	40.496.021.451
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.550.933.838	6.303.281.804	(311.016.203)	2.455.562.926
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60 =	60		6.052.757.493	22.856.646.284	28.347.019.086	38.040.458.525
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

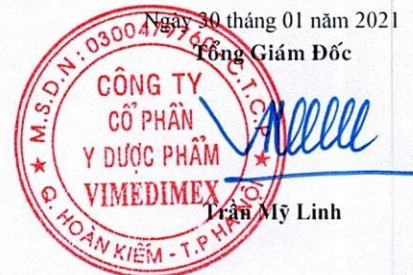


Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Đặng Thu Trang



Tên Doanh nghiệp : CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế : 03 00479760

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp giá tiếp)

NĂM 2020

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2020	NĂM 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.159.928.088	40.496.021.451
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.556.709.831	4.659.286.261
- Các khoản dự phòng	03		21.520.424.028	14.909.544.576
- Lãi, lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(810.342.689)	(160.879.328)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.808.272.432)	(31.320.115.062)
- Chi phí lãi vay	06		1.211.448.489	16.312.817.832
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(86.886.676)	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08		52.743.008.639	44.896.675.730
- Tăng, giảm các khoản phải thu (mã 131; 132;134;136;216;152;153;155 VA 133)	09		139.949.186.950	198.263.966.883
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39.804.926.466	(576.072.066)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(30.350.601.292)	(24.128.100.961)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.542.185.055	1.094.833.456
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.334.993.257)	(15.058.842.731)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(519.251.931)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.365.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1.829.532.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		203.353.712.561	203.508.675.832
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21	6,7,8,11	(6.282.683.547)	(12.877.271.458)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		118.181.818	181.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.000.000)	(9.805.150.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		16.160.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4.700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.189.760.362	29.581.288.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.885.258.633	11.780.685.290

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21	-	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.835.052.000	541.158.359.003
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(117.044.788.510)	(760.109.381.636)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	(30.989.203.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(103.209.736.510)	(249.940.225.633)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		113.029.234.684	(34.650.864.511)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.857.740.002	103.507.077.782
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.802.659	1.526.731
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29	181.892.777.345	68.857.740.002

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

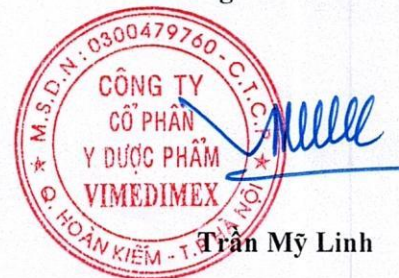
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hải Yên



Đặng Thu Trang



Trần Mỹ Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 33 ngày 29 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VNĐ (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng), tương đương 15.440.268 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 08 năm 2020 theo Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM của Sở chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là VMD.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46-48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm, kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;

- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;

- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;

- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành 63 Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex tại 63 tỉnh thành trên cả nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng thiết yếu trên toàn địa bàn tỉnh, thành. Mô hình trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, bán hàng online, giao dịch qua online, đáp ứng các điều kiện thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), bán lẻ và bán hàng online thực hành tốt quản lý nhà thuốc GPP, thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) với quy mô lớn, đảm bảo đủ danh mục thuốc thiết yếu cung cấp đủ cho các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, có hệ thống, chuyên nghiệp, minh bạch và trực tiếp thực hiện các công việc quản trị doanh nghiệp, chịu trách nhiệm quản lý nguồn gốc, xuất xứ thuốc, xuất hóa đơn, chứng từ... đối với thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.

Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương trong việc:

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;

- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sĩ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát triển sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyển tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời....

30/1
CÔ
CÔ
DU
[M]
[K]

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Chi nhánh tại Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến
cây thuốc Đà Lạt

Địa chỉ

Hà Nội
Đà Lạt

Hoạt động kinh doanh chính

Buôn bán, phân phối các sản phẩm thuốc
Trồng dược liệu

Thông tin về các công ty con của Công ty

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Lĩnh vực hoạt động
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	65.000.000.000	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	50.000.000.000	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	92.027.132.620	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (i)	Đà Lạt		100%	Trồng dược liệu.

(i) Tại thời điểm 31/12/2020 Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex. Ngày 14/05/2020, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex do công ty kinh doanh không hiệu quả theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty số 35-1/BB-VMD. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn gốc trên 03 tháng, với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các hoạt động tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản đầu tư mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được).

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án chưa hoàn thành.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Mục	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Cây lâu năm súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 năm
Các tài sản khác	04 - 25 năm

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất bao gồm các quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong vòng 45 - 50 năm).

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch khác liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng. Nhà cửa vật kiến trúc ước tính từ 24 đến 25 năm; quyền sử dụng đất ước tính 50 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

- Các khoản chi phí trả trước được phân bổ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định của kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ ngay. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

- Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

- Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa và quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả của phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới giảm giá bán hàng hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, .. các chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng của Công ty.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Tất cả chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	16.402.383	36.870.332
- Tiền gửi ngân hàng	55.213.855.368	68.820.869.670
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	126.662.519.594	
Cộng	181.892.777.345	68.857.740.002

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 126.662.519.594 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,2%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	300.000.000	300.000.000	16.160.000.000	16.160.000.000
Tổng cộng	300.000.000	300.000.000	16.160.000.000	16.160.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex	65.000.000.000			65.000.000.000		
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	50.000.000.000			50.000.000.000		
Công ty TNHH - TTPP Dược Phẩm Vimedimex	92.027.132.620			92.027.132.620		
Cộng	207.027.132.620			207.027.132.620		

- Đầu tư vào đơn vị khác					
Công ty CP Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	805.000.000			805.000.000	
Công ty Cổ phần BV Pharma (i)	10.799.722.346	(10.799.722.346)		10.799.722.346	(10.799.722.346)
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (ii)	5.746.256.348			5.746.256.348	
Cộng	17.350.978.694	(10.799.722.346)		17.350.978.694	(10.799.722.346)
TỔNG CỘNG	224.378.111.314	(10.799.722.346)		224.378.111.314	(10.799.722.346)

Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó, tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường.

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.

(ii) Trong năm 2019, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HDQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2020, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND và chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	313.834.866.118	414.521.653.747
Công ty TNHH Reliv Pharma	24.166.648.771	58.952.665.654
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	8.973.728.419	42.222.550.946
Công ty Cổ phần BV Pharma	26.288.728.048	25.890.574.099
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	30.682.293.032
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	18.574.103.597
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Mây Vàng	33.700.633.675	16.051.727.587
Công ty TNHH TM DP Ngọc Linh Trang	16.773.318.532	16.773.318.532
- Các khoản phải thu khách hàng khác	154.675.412.044	205.374.420.300
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	147.790.459	32.955.124.582
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vimedimex 2	37.285.205	7.285.205
Công ty Cổ phần BV Pharma	26.288.728.048	25.890.574.099

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	148.407.391.811	(1.833.524.819)	185.679.793.588	(1.836.524.819)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			23.000.000.000	
- Phải thu người lao động;	1.970.111.938	(1.796.561.414)	1.799.561.414	(1.799.561.414)
- Ký cược, ký quỹ	7.375.993		7.000.000.000	
- Phải thu Công ty CP BV Pharma	141.667.237.726		141.667.237.726	
- Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000		2.262.700.000	
- Phải thu Công ty TNIII MTV Dược liệu Vimedimex	1.241.798.456		1.241.798.456	
- Phải thu khác.	1.258.167.698	(36.963.405)	8.708.495.992	(36.963.405)
b) Dài hạn	2.774.576.965		2.774.576.965	
- Ký cược, ký quỹ	2.774.576.965		2.774.576.965	
Cộng	151.181.968.776	(1.833.524.819)	188.454.370.553	(1.836.524.819)

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	108.113.237.525	(80.703.027.828)		108.295.342.933	(59.119.603.800)	
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	(30.682.293.032)		30.682.293.032	(30.682.293.032)	
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	(16.025.399.198)		16.776.318.532	(6.337.880.257)	
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	(12.876.635.603)		13.637.924.769	(12.417.459.241)	
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	(18.288.426.712)		18.574.103.597	(9.605.325.433)	
- Công ty CP BV Pharma	25.523.930.017			25.523.930.017		
- Các công ty khác	2.918.667.578	(2.830.273.283)		3.100.772.986	(76.645.837)	
Trả trước cho người bán	60.000.000	(60.000.000)		60.000.000	(60.000.000)	
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	60.000.000	(60.000.000)		60.000.000	(60.000.000)	
Phải thu khác	144.742.561.001	(1.833.524.819)		143.503.762.545	(1.836.524.819)	
- Công ty CP BV Pharma	141.667.237.726			141.667.237.726		

- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	1.241.798.456				
- Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	(1.601.175.050)		1.601.175.050	(1.601.175.050)
- Các đối tượng khác	232.349.769	(232.349.769)		235.349.769	(235.349.769)
Cộng	252.915.798.526	(82.596.552.647)		251.859.105.478	(61.016.128.619)

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.349)	179.533.349	(179.533.349)
- Hàng hóa	9.210.363.818		54.311.427.304	(5.296.136.916)
Cộng	9.487.009.667	(276.645.849)	54.588.073.153	(5.572.782.765)

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	19.101.450.955	12.818.767.408
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	19.101.450.955	12.818.767.408
Cộng	19.101.450.955	12.818.767.408

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	18.702.434.590	4.130.041.706	6.818.507.802	4.577.014.468	152.810.137	3.000.825.861	37.381.634.564
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			(2.636.478.678)				(2.636.478.678)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	18.702.434.590	4.130.041.706	4.182.029.124	4.577.014.468	152.810.137	3.000.825.861	34.745.155.886
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	14.251.179.577	3.990.341.700	6.430.540.966	3.431.706.863	152.810.137	2.961.454.610	31.218.033.853
- Khấu hao trong năm	461.201.388	93.133.332	161.798.484	289.963.260		6.947.892	1.013.044.356
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			(2.636.478.678)				(2.636.478.678)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	14.712.380.965	4.083.475.032	3.955.860.772	3.721.670.123	152.810.137	2.968.402.502	29.594.599.531
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	4.451.255.013	139.700.006	387.966.836	1.145.307.605		39.371.251	6.163.600.711
- Tại ngày cuối năm	3.990.053.625	46.566.674	226.168.352	855.344.345		32.423.359	5.150.556.355

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.194.755.560 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	21.279.738.169				1.697.374.990			22.977.113.159
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	21.279.738.169				1.697.374.990			22.977.113.159
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3.329.388.212				1.437.964.177			4.767.352.389
- Khấu hao trong năm	464.946.804				239.873.163			704.819.967
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	3.794.335.016				1.677.837.340			5.472.172.356
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	17.950.349.957				259.410.813			18.209.760.770
- Tại ngày cuối năm	17.485.403.153				19.537.650			17.504.940.803

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 498.009.120 đồng

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	103.327.212.088			103.327.212.088
- Quyền sử dụng đất	59.568.178.831			59.568.178.831
- Nhà	43.759.033.257			43.759.033.257
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	27.925.020.263		2.931.978.840	30.856.999.103
- Quyền sử dụng đất	5.662.334.702		4.869.904.987	10.532.239.689
- Nhà	22.262.685.561		(1.937.926.147)	20.324.759.414
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	75.402.191.825			72.470.212.985
- Quyền sử dụng đất	53.905.844.129			49.035.939.142
- Nhà	21.496.347.696			23.434.273.843
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	662.178.881	424.401.597
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	202.699.960	80.398.045
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	51.957.991	34.128.570
- Chi phí đi vay;		

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	407.520.930	309.874.982
b) Dài hạn	4.080.292.765	6.860.255.104
- Chi phí công cụ dụng cụ	424.287.172	718.732.590
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.032.960.994	2.579.820.369
- Chi phí thuê tài sản	1.512.505.164	1.946.371.188
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	110.539.435	1.615.330.957
Cộng	4.742.471.646	7.284.656.701

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh	0	0	13.835.052.000	117.044.788.510	103.209.736.510	
Cộng	-	-	13.835.052.000	117.044.788.510	103.209.736.510	

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	262.115.696.912	262.115.696.912	376.047.623.751	376.047.623.751
Samil Pharmaceutical Limited	33.546.493.116	33.546.493.116	28.254.688.336	28.254.688.336
Hetero Labs Limited			43.351.740.000	43.351.740.000
Mi Pharma Private Limited	71.144.926.091	71.144.926.091	95.306.014.908	95.306.014.908
Contract Manufacturing And Packaging Services	10.962.398.980	10.962.398.980	28.230.937.377	28.230.937.377
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Y Việt	1.149.450.000	1.149.450.000		
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	49.989.327.454	49.989.327.454	50.407.576.008	50.407.576.008
- Phải trả cho các đối tượng khác	95.323.101.271	95.323.101.271	130.496.667.122	130.496.667.122
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	262.115.696.912	262.115.696.912	376.047.623.751	262.115.696.912
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vimedimex 2	42.584.269	42.584.269	137.535.750	137.535.750
- Công ty TNHH Vimedimex Bình Dương	12.746.986.326	12.746.986.326	10.965.879.044	10.965.879.044
- Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex	148.528.412	148.528.412	449.441.299	449.441.299
Cộng	12.938.099.007	12.938.099.007	11.552.856.093	11.552.856.093

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	391.176.538	40.679.267.932	40.184.446.893	885.997.577

- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			
- Thuế xuất nhập khẩu	0	9.427.488.275	9.427.488.275	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.062.974.083	53.782.266	5.009.191.817
- Thuế thu nhập cá nhân	38.044.800	1.659.942.094	1.637.976.715	60.010.179
- Thuế tài nguyên	0			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	7.431.298.931	7.431.298.931	0
- Các loại thuế khác	0	2.978.725.331	2.978.725.331	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	3.000.000	3.000.000	
Cộng	429.221.338	67.242.696.646	61.716.718.411	5.955.199.573
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.294.089.986		1.294.089.986	0
- Thuế thu nhập cá nhân	83.985.034	352.946	33.838.897	50.499.083
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	1.378.075.020	352.946	1.327.928.883	50.499.083

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay		123.544.768
- Các khoản trích trước khác	258.652.849	506.119.754
Cộng	258.652.849	629.664.522

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	28.601.000	36.778.000
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	32.068.449	30.526.249
- Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh)	2.244.543.714	1.498.618.701
- Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
- Phải trả tiền ủy thác	1.800.303.952	2.269.871.875
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.443.990.165	6.550.981.929
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	504.634.477	482.841.477
- Phải trả khác cho Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	4.272.189.865	4.264.889.865
- Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	20.346.584.300	13.320.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải trả về tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	4.700.000.000	4.700.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.308.597.117	1.297.016.938
Cộng	61.481.235.385	51.251.247.380
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.219.411.248	16.884.425.774
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
Cộng	15.267.851.248	16.932.865.774

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	123.383.618	25.885.600
- Doanh thu nhận trước;	123.383.618	25.885.600
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	123.383.618	123.383.618

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ khác của vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910		2.785.403.768			26.428.775.846	36.800.024.173	334.585.274.697
- Lãi trong năm trước								38.040.458.525	38.040.458.525
- Chia cổ tức								(30.877.876.000)	(30.877.876.000)
- Phân bổ cho các quỹ				1.651.772.140			3.303.544.280	(4.955.316.420)	0
- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi								(2.312.480.996)	(2.312.480.996)
- Giảm khác								(824.134.526)	(824.134.526)
Số dư đầu năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910		4.437.175.908			29.732.320.126	35.870.674.756	338.611.241.700
- Lãi trong năm nay								22.856.646.285	22.856.646.285
- Chia cổ tức								(30.880.536.000)	(30.880.536.000)
- Giảm khác								(86.886.675)	(86.886.675)
Số dư cuối năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910		4.437.175.908			29.732.320.126	27.759.898.366	330.500.465.310

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
* Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	70.000.000.000
* Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	15.798.330.000
* Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	10.986.800.000
* Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	11.411.500.000
* Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	8.072.900.000
* Các cổ đông khác	38.133.150.000	38.133.150.000
Cộng	154.402.680.000	154.402.680.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	154.402.680.000	154.402.680.000
+ Vốn góp đầu năm	154.402.680.000	154.402.680.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	154.402.680.000	154.402.680.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.880.536.000	30.877.876.000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.440.268	15.440.268
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.440.268	15.440.268
+ Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
+ Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần, mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại:

Đồng ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
USD	36.854,88	38.061,89
EUR		2.106,03
CHF		72,39

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

Nợ khó đòi đã xử lý	Cuối năm	Đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	37.329.519.696	37.329.519.696,00

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	809.819.682.025	1.000.483.471.704
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.527.312.285	49.950.174.257
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	69.656.151.399	66.498.148.760
Cộng	929.003.145.709	1.116.931.794.721

b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vimedimex 2	1.763.700.691	78.102.542
- Công ty TNHH Vimedimex Bình Dương	344.630.426.008	429.192.829.184
- Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex	33.148.425.146	161.311.400.626
- Công ty Cổ Phần BV Pharma	336.435.870	309.513.708
Cộng	379.878.987.715	590.891.846.060

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	205.989.063	1.061.380.324
- Hàng bán bị trả lại	526.416.059	4.727.191.471
Cộng	732.405.122	5.788.571.795

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	799.832.742.275	976.393.668.627
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.400.000	183.477.902
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	46.741.053.796	47.554.264.139
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		5.251.453.525
Cộng	846.602.196.071	1.029.382.864.193

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.460.725.272	959.050.852
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	269.100.000	30.262.593.057
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.383.744.049	4.669.504.442
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.162.178	1.088.993.436
Cộng	5.143.731.499	36.980.141.787

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.211.448.489	16.312.817.832
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.049.484.542	4.003.591.670
- Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(2.046.730.229)
- Chi phí tài chính khác		25.530.834
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	3.260.933.031	18.295.210.107

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	118.181.818	98.471.153
- Các khoản khác.	1.917.812.053	100.857.073
Cộng	2.035.993.871	199.328.226

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt;		205.276.163
- Các khoản khác.	483.135.187	97.187.481
Cộng	483.135.187	302.463.644

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	53.317.822.967	57.297.850.640
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	673.762.446	439.679.854
- Chi phí nhân công	11.526.383.051	12.210.266.277
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.624.730.991	1.518.452.592
- Thuế, phí và lệ phí	1.749.709.397	1.726.588.024
- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	21.520.424.028	11.704.821.280
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.162.125.113	12.504.443.831
- Các khoản chi phí QLDN khác.	13.060.687.941	17.193.598.782
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.626.451.545	2.548.282.904
- Chi phí nhân công	2.055.947.438	2.391.246.454
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		106.278.408
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.442.671	4.495.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	286.061.436	46.263.042

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	544.629.619	500.978.253
- Chi phí nhân công	8.618.643.297	18.265.284.794
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.744.344.331	4.659.286.261
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	50.532.878.499	72.453.504.997
Cộng	63.440.495.746	95.879.054.305

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.303.281.803	2.455.562.926
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1.294.089.986)	(3.749.652.912)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.009.191.817	(1.294.089.986)

IX- Những thông tin khác**1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****a) Tài sản cho thuê hoạt động**

Công ty ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Công Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Cam kết thuê hoạt động và tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.
- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại được phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"), theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh ("Nhà đầu tư") là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn góp thiếu theo số liệu góp vốn thực tế là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu gửi các Cơ quan thông tấn Báo chí. Trong đó, Công ty tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan và phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà và thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Hiện nay, Công ty và các Nhà đầu tư đang làm việc với nhau để thống nhất các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai, sau khi Công ty và Nhà đầu tư thống nhất các vấn đề vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

3 - Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH MTV - TTPP Vimedimex Hà Nội	Công ty con
Công ty CP Dược Phẩm Vimedimex 2	Bên liên quan với Chủ tịch công ty
Công ty Cổ Phần BV Pharma	Bên liên quan với ban lãnh đạo công ty
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Chủ tịch công ty

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Theo lĩnh vực kinh doanh :

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Kinh doanh bất động sản đầu tư	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	809.087.276.903	49.527.312.285	69.656.151.399	928.270.740.587
Giá vốn	(799.832.742.275)	(28.400.000)	(46.741.053.796)	(846.602.196.071)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.254.534.628	49.498.912.285	22.915.097.603	81.668.544.516
Tổng chi phí mua tài sản cố định			6.282.683.547	6.282.683.547
Tài sản bộ phận	323.048.230.040		72.470.212.985	395.518.443.025
Tài sản không phân bổ				576.353.564.499
Tổng tài sản				971.872.007.524
Nợ phải trả không phân bổ				639.401.515.601
Tổng nợ phải trả				639.401.515.601

5 - Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Đặng Thu Trang

Tổng Giám Đốc

Trần Mỹ Linh

